

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 444/2021/DS-PT

Ngày 26 - 11- 2021

V/v: *Tranh chấp đất đai (đất nông
nghiệp)*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đ.M.H.

Các Thẩm phán: Ông V.T.G;

Ông Đ.N.L.

- Thư ký phiên tòa: Ông Q.V.P - Thư ký TAND TP HN.

- Đại diện VKSND TP. HN: Bà N.T.N.L- Kiểm sát viên.

Ngày 26/11/2021, tại trụ sở TAND Thành phố HN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 173/2021/TLPT-DS ngày 04/5/2021 về: “Tranh chấp đất đai (đòi lại đất nông nghiệp)”.

Do bản án sơ thẩm số 02/2021/DSST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân quận NTL, Thành phố HN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 286/2021/QĐXX-PT ngày 29/6/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quý B, sinh năm 1955; Trú tại: Số 6 ngõ 126 đường Quang Tiến, TDP 2 Đình, phường ĐM, quận NTL, HN. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông B: Luật sư Nguyễn Văn Á – Văn phòng luật sư GB – Đoàn luật sư TP HN. Địa chỉ: Số 23/84 Trần Quang Diệu, quận DD, Thành phố HN. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Quý M, sinh năm 1959; ĐKNKTT: TDP 2 Đình, phường ĐM, quận NTL, HN. Hiện trú tại: Số 1 ngõ 167, đường Quang Tiến, TDP 2 Đình, phường ĐM, quận NTL, HN. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1960;

3.2. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1982;

3.3. Anh Nguyễn Quý Q, sinh năm 1984;

Đại diện theo uỷ quyền của chị P, anh Q là bà Phạm Thị H. Cùng trú tại: Số 6, ngõ 126, đường Quang Tiến, TDP 2 Đình, phường ĐM, quận NTL, Hà Nội. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H, chị P, anh Q: Luật sư Nguyễn Văn Á – Văn phòng luật sư GB – Đoàn luật sư TP HN. Địa chỉ: Số 23/84 Trần Quang Diệu, quận DD, HN. Có mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1959;

3.5. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1993;

3.6. Anh Nguyễn Quý A, sinh năm 1991;

Cùng ĐKNKTT: TDP 2 Đình, phường ĐM, quận NTL, Hà Nội; Nơi ở: Số 1 ngõ 167, đường Quang Tiến, TDP 2 Đình, phường ĐM, quận NTL, HN. Cùng có mặt.

3.7. Cụ Nguyễn Quý G, đã chết năm 1997. *Người kế thừa của cụ G*

3.7.1. Ông Nguyễn Quý B (*đồng thời là nguyên đơn*);

3.7.2. Ông Nguyễn Quý M (*đồng thời là bị đơn*);

3.7.3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1946; Địa chỉ: Phòng 5, dãy B1, TT Đại học sư phạm 1, phường Dịch Vọng, CG, HN.

3.7.4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1952; địa chỉ: Số 4, ngõ 126 đường Quang Tiến, ĐM, NTL, HN.

3.7.5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961; địa chỉ: số 15, 17, 19 TDP 2 Đình, ĐM, NTL, HN.

Đại diện theo ủy quyền của các bà: H, L, L1 là ông Nguyễn Quý B (đồng thời là nguyên đơn). Cùng có mặt.

3.7.6. Ông Nguyễn Viết N (*Nguyễn Quý T*)- chết năm 1999). *Người thừa kế của ông N (T) gồm:*

3.7.6.1. Anh Nguyễn Viết T, sinh năm 1993 - là con đẻ bà C (*Th*) và ông N(*T*). Anh T bị mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định số 02/2014/QĐ-GQVDS ngày 25/02/2014 do bà Nguyễn Thị C(*Th*), sinh năm 1964 là mẹ đẻ đại diện theo pháp luật. Vắng mặt

3.7.6.2. Bà Nguyễn Thị C(*Th*), sinh năm 1964 là vợ ông N(*T*).

Cùng địa chỉ: Số 3, ngõ 242 ngách 2 đường Tây Mỗ, TDP Ngang, phường ĐM, quận NTL, HN. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo:

4.1. Ông Nguyễn Quý M là *bị đơn*. Có mặt;

4.2. Bà Nguyễn Thị C là *người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*. Có mặt.

5. Người được Tòa án triệu tập: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1988. Trú tại: Đội 8 Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, huyện TT, HN. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ vụ án sơ thẩm:

1. Nguyên đơn là Ông B đồng thời là người kế thừa quyền nghĩa vụ của cụ G và đại diện theo ủy quyền của các bà H, L, L trình bày:

Theo phương án giao đất nông nghiệp chi tiết do UBND xã ĐM, nay là phường ĐM theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ, tại thôn Đình, nay là TDP số 2 Đình, phường ĐM, NTL, Hà Nội lập năm 1996 phê duyệt năm 1997, hộ ông Nguyễn Quý M có số thứ tự trong phương án là 296, có 06 nhân khẩu chính thức được giao đất gồm: Cụ Nguyễn Quý G (bố đẻ Ông B, chết năm 1997), ông M, Ông B, bà H, chị P, Anh Q được giao 1.935m² đất nông nghiệp. Ông M đại diện hộ gia đình làm thủ tục kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND huyện Từ Liêm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số 00224/QSDĐ (Sau đây viết tắt là: GCNQSDĐ số 00224/QSDĐ) ngày 15/10/1997.

Sau khi được giao và cấp GCNQSDĐ số 00224/QSDĐ, vợ chồng ông và các con trong hộ khẩu, sử dụng đất thuộc các thửa:

Thửa số 120, tờ bản đồ số 10, diện tích 167m²;

Thửa số 441, tờ bản đồ số 10, diện tích 200m²;

Thửa số 12, tờ bản đồ số 15, diện tích 183m²;

Thửa số 80, tờ bản đồ 09, diện tích 331m²;

Thửa số 210, tờ bản đồ 09, diện tích 172m²;

Thửa số 94, tờ bản đồ số 21, diện tích 214m²;

Thửa số 242, tờ bản đồ 21, diện tích 456m²;

Thửa số 136, tờ bản đồ số 21, diện tích 264m².

Tổng diện tích các thửa là 1.987m², trong đó có 1.935m² đất được giao ổn định, được cấp GCNQSDĐ. Gia đình ông đã sử dụng ổn định và nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp, thủy lợi phí đầy đủ từ năm 1997 cho đến nay, không có tranh chấp. Nhà nước đã thu hồi ba thửa đất nông nghiệp và đền bù 1.154.456.400 đồng hiện đang gửi tại Kho bạc Nhà nước quận NTL.

Ông đề nghị Tòa án xác định: 05 thửa đất nông nghiệp diện tích 1.001m² còn lại và số tiền 1.154.456.400 đồng là của 06 khẩu đã được giao đất nông nghiệp gồm: Cụ G, Ông B, ông M, bà H, anh Q, chị P.

Cụ G đã chết năm 1997, có vợ là cụ Trần Thị M (*chết năm 1965, chết trước cụ G và chết trước khi cụ G được chia đất*). Cụ G và cụ Mùi có 06 người con gồm các bà: H, L, L1; Ông B; ông M và ông Nguyễn Viết N (*Nguyễn Quý T*), đã chết năm 1999, có vợ là bà Nguyễn Thị C (*Th*) có 01 con chung với bà C (*Th*) là Nguyễn Viết T (*mất năng lực hành vi dân sự*). Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ G gồm các bà: H, L, L1; Ông B, ông M và anh T do bà C (*Th*) là giám hộ theo pháp luật.

Đề nghị Tòa án buộc ông M và những người trong gia đình ông M đang quản lý sử dụng 05 thửa đất còn lại trả lại phần đất mà ông, bà H, Anh Q, Chị P và cụ G được chia theo tiêu chuẩn (*phần mà ông; các bà: H, L, L1 và anh T bà C (Th) thừa kế của cụ G*) giao cho ông quản lý sử dụng chung. Riêng phần ông M được thừa kế từ cụ G thì ông M được tiếp tục quản lý;.

Chia khoản tiền 1.154.456.400 đồng được Nhà nước đền bù, hỗ trợ (*do thu hồi 03 thửa đất nông nghiệp*) hiện đang gửi tại Kho bạc Nhà nước quận NTL cho những người được hưởng theo pháp luật.

2. Bị đơn là ông M đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ G trình bày:

Gia đình ông không mượn đất của Ông B, Ông B khởi kiện là không đúng. Gia đình ông được giao 1.935m² đất và được cấp GCNQSDĐ số 00224/QSDĐ; thời hạn sử dụng là 20 năm từ ngày 15/10/1997; gia đình ông đã sử dụng sản xuất nông nghiệp và nộp thuế sử dụng đất từ khi được cấp đến nay.

Nhà nước đã thu hồi 03 thửa và được đền bù 1.154.456.400 đồng, nhưng có tranh chấp nên UBND quận NTL gửi tại Kho bạc Nhà nước quận NTL, gia đình ông chưa được nhận số tiền bồi thường này. Hiện còn lại 05 thửa gia đình ông đang canh tác sử dụng.

Thời điểm được cấp đất không ghi rõ 06 khẩu gồm những ai. Việc cấp đất dựa trên đơn xin giao đất của bà C (*vợ ông, có giấy xác nhận của xã ĐM năm 1997*) và đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông. Bản thân Ông B thừa nhận mới nhập khẩu về địa phương năm 2004; từ năm 1991 đến nay Ông B không canh tác sản xuất trên các thửa đất nông nghiệp mà gia đình ông được cấp năm 1997. Thời điểm cấp đất nông nghiệp bà H là cô giáo trông trẻ từ năm 1986-1990. Sau năm 1990 bà H, Ông B đi làm ăn trên Phú Thọ đến năm 2010 mới về địa phương.

Khi đối thoại tại UBND quận NTL có nêu hộ gia đình cụ G có 6 khẩu là cụ G, ông M, Ông B, bà H, anh Q, chị P. Tuy nhiên UBND quận không khẳng định 6 khẩu là gồm những ai được cấp đất nên bà H hiểu sai về nội dung đối thoại. Theo ông những được cấp đất nông nghiệp là cụ G, ông M, bà C (*vợ ông*) và các con ông là anh Quý Anh, chị H, chị H. Không có gia đình Ông B. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông B.

Ông thừa nhận quan hệ huyết thống; người thừa kế của cụ G đúng như Ông B trình bày. Ngoài ra không có ai khác được thừa kế phần của cụ G.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà *Phạm Thị H* đồng thời là đại diện theo ủy quyền của anh Q, Chị P trình bày:

Bà đăng ký kết hôn với Ông B ngày 21/8/1981 tại UBND xã ĐM (*nay là UBND phường ĐM*). Năm 1991 bà và các con nhập hộ khẩu về gia đình cụ G (*bố đẻ các bà: H, L, L1; các ông: Bình, Minh và ông Ngọc*). Cụ G là chủ hộ được UBND xã ĐM (*nay là phường ĐM*) giao đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Ông M là người đại diện gia đình đứng tên kê khai, xin giao đất và được cấp GCNQSDĐ số 00224/QSDĐ; trong phương án giao đất nông nghiệp cho gia đình cụ G gồm 6 khẩu là: Cụ G, ông M; vợ chồng bà và các con của bà là chị P, Anh Q đúng như Ông B trình bày. Việc ông M cho rằng 6 khẩu được cấp đất nông nghiệp gồm có cụ G, ông M và vợ con ông M là không đúng.

Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông B.

3.2. Các bà H, L, L1 là người thừa kế của cụ G trình bày:

Các bà đã ủy quyền toàn bộ cho Ông B. Nhất trí toàn bộ ý kiến trình bày của Ông B. Các bà có quan điểm như sau:

Khi UBND xã ĐM lập danh sách và phương án giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64 của Chính Phủ thì những người có hộ khẩu thường trú trong gia đình cụ G và được giao đất nông nghiệp gồm: Cụ G, Ông B, ông M, bà H, anh Q, chị P.

Thời điểm cấp GCNQSDĐ số 00224/QSDĐ đứng tên ông M là do thời điểm đó ông M sống cùng với cụ G, tuy nhiên cụ G và ông M không sống cùng một nhà.

Do cụ G rất yếu, không thể đi lại và gia đình Ông B không có mặt tại ĐM nên ông M đến UBND xã ĐM tự kê khai.

Thời điểm năm 1992-1997, bà H và các con đều có HKTT tại ĐM, Ông B tham gia bộ đội sau đó ra quân và đi làm tại Ô Chợ Dừa, DD, HN, không biết Ông B chuyển về DD vào thời gian nào, nhưng năm 2004 Ông B đã có khẩu ở ĐM. Mặc dù vợ chồng bà H, Ông B có thời gian đi làm ăn kinh tế (*từ khoảng năm 1992-2009 tại Phú Thọ*). Nhưng Ông B, bà H thường xuyên đi đi về về địa phương làm nông nghiệp và cấy lúa.

Ông M có vợ đầu là bà Nguyễn Thị L (*đã chết năm 1985*). Bà L và ông M có 01 người con là Nguyễn Thị M, cháu M đã được giao đất nông nghiệp tại nhà bà ngoại của cháu M. Sau đó ông M có vợ hai là bà C, bà C và ông M có 03 người con. Tại thời điểm giao đất năm 1997 bà C và các con không có Hộ khẩu tại địa phương vì bà C chưa đăng ký kết hôn với ông M. Khoảng năm 2005 ông M bà C mới đăng ký kết hôn; bà C và 03 con mới nhập khẩu về ĐM. Các bà khẳng định bà C, anh Quí A, chị H, chị H không có tên trong phương án giao đất và không được giao đất nông nghiệp. Được biết hiện nay 03 thửa đất nông nghiệp bị thu hồi, được bồi thường hỗ trợ nhưng do Ông B và ông M mâu thuẫn nên số tiền này đang gửi tại Kho bạc nhà nước quận NTL.

Việc UBND phường ĐM và UBND quận NTL xác định 06 khẩu là cụ G, Ông B, bà H, anh Q, chị P, ông M được cấp đất nông nghiệp là đúng quy định của pháp luật và đúng với thực tế. Các bà đề nghị Tòa án giải quyết chia các phần đất nông nghiệp chưa thu hồi và số tiền bồi thường theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông B, giao phần các bà được thừa hưởng thừa kế của cụ G cho Ông B quản lý sử dụng, không yêu cầu Ông B thanh toán.

3.3. *Tòa án đã triệu tập họp lệ đối với bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Quí A, chị Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị C(Th) nhưng đều vắng mặt và không có bản tự khai nêu rõ quan điểm về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

*** Bản án sơ thẩm số 02/2021/DSST ngày 08/01/2021, TAND quận NTL.**

Xử:

“1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quý B đối với ông Nguyễn Quý M.

2. Xác định đất nông nghiệp có diện tích 1.935 m² của 06 khẩu là cụ G, Ông B, ông M, bà H, chị P, Anh Q tại các thửa sau:

- Thửa 120, tờ bản đồ số 10, diện tích 167m², loại đất 2 lúa (Đồng Thuận)
- Thửa 441, tờ bản đồ số 10, diện tích 200m², loại đất 2 lúa (Đồng Dộc)
- Thửa 12, tờ bản đồ số 15 diện tích 183m², loại đất 2 lúa (Đồng Dộc)
- Thửa 80, tờ bản đồ 09, diện tích 279m² loại đất 2 lúa (Cổng Đá)
- Thửa 210, tờ bản đồ số 09 diện tích 172m², loại đất 2 lúa (Đồng Huận)
- Thửa 94, tờ bản đồ 21, diện tích 214 m²
- Thửa 242, tờ bản đồ 21, diện tích 456 m²
- Thửa 136, tờ bản đồ 21, diện tích 264 m²

3. Về phần phân chia:

Chia cho cụ G, Ông B, ông M, bà H, chị P, Anh Q mỗi người được hưởng $1.935 \text{ m}^2 : 6 = 322,5 \text{ m}^2$.

03 thửa đã được bồi thường là: Thửa 94, tờ bản đồ 21, diện tích 214 m^2 ; Thửa 242, tờ bản đồ 21, diện tích 456 m^2 ; Thửa 136, tờ bản đồ 21, diện tích 264 m^2 . Ba thửa đã được bồi thường số tiền 1.154.456.400 đồng, hiện đang được lưu giữ tại kho bạc quận NTL.

Còn lại 05 thửa sau chưa được bồi thường:

- + Thửa 120, tờ bản đồ số 10, diện tích 167 m^2 , loại đất 2 lúa (Đồng Thuận)
- + Thửa 441, tờ bản đồ số 10, diện tích 200 m^2 , loại đất 2 lúa (Đồng Dộc)
- + Thửa 12, tờ bản đồ số 15 diện tích 183 m^2 , loại đất 2 lúa (Đồng Dộc)
- + Thửa 80, tờ bản đồ 09, diện tích 279 m^2 loại đất 2 lúa (Cổng Đá).
- + Thửa 210, tờ bản đồ số 09 diện tích 172 m^2 , loại đất 2 lúa (Đồng Huận)

Chia cụ thể phần tiền đã được bồi thường:

+ Bồi thường về đất: $188.294.400$ đồng : 6 nhân khẩu = $31.382.400$ đ/1 khẩu.

+ Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm: $941.472.000$ đồng: $6 = 152.412.000$ đ/1 khẩu.

Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất 08 khẩu: $21.888.000$ đồng : 8 nhân khẩu = $2.736.000$ đ/1 khẩu. (cụ G mất năm 1997 nên không được hưởng tiền hỗ trợ ổn định sản xuất nên chỉ có 08 nhân khẩu sau được hưởng gồm Ông B, ông M, bà H, anh Q, chị P, bà C, chị H, anh Quý A).

Thưởng tiến độ giải phóng mặt bằng: $2.802.000$ đồng: 6 khẩu = $467.000.000$ đ.

Về phần tiền hỗ trợ:

- Phần của cụ Nguyễn Quý G được hưởng gồm $31.282.400$ đ tiền bồi thường đất và $467.000.000$ đ tiền thưởng tiến độ, tổng là $31.849.400$ đ cụ Nguyễn Quý G chết năm 1997, trước khi chết không để lại di chúc. Cụ Nguyễn Quý G có 06 người con là: Nguyễn Quý B, Nguyễn Quý M, Nguyễn Thị H Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L, Nguyễn Quý T, (chết năm 1999, con trai thừa kế thế vị Nguyễn Viết T)

Phần của cụ Nguyễn Quý G được chia theo pháp luật cho 06 người con, mỗi người được hưởng: $31.849.400$ đ: $6 = 5.308.230$ đồng.

Ông B và ông M được hưởng tiền Bồi thường về đất, Hỗ trợ đào tạo nghề, Hỗ trợ đời sống và ổn định sản xuất, Thưởng tiến độ mặt bằng, Kỷ phần từ cụ G.

Bà H, anh Q, Chị P được hưởng tiền Bồi thường về đất, Hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ đời sống, Thưởng tiến độ mặt bằng.

Bà C, chị H, anh Quý A được hưởng tiền về hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất.

Cụ Thể:

Ông Nguyễn Quý B được hưởng là $228.167.030$ đồng

Ông Nguyễn Quý M được hưởng là $228.167.030$ đồng

Bà H, được hưởng là $222.858.800$ đồng

Anh Q, được hưởng là $222.858.800$ đồng

Chị P được hưởng là 222.858.800 đồng

Bà C được hưởng là 2.736.000 đồng

Chị H được hưởng là 2.736.000 đồng

Anh Quý A được hưởng là 2.736.000 đồng

Số tiền đền bù đối với 03 thửa đất là: 1.154.456.400 đồng, hiện đang được lưu giữ tại Kho bạc Nhà nước quận NTL, HN.

Chia phần đất còn lại là 05 thửa chưa được bồi thường cho 06 khẩu gồm cụ G, Ông B, ông M, bà H, chị P, Anh Q mỗi người được hưởng 166,83 m²

Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ G năm 1997

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ G gồm: Ông B, ông M, bà H, bà L, Bà L1, anh T.

Như vậy mỗi kỷ phần thừa kế của cụ G được hưởng như sau: Về tiền 32.068.233 đồng, về đất là 27.80m² có giá trị 35.028.000 đồng. Tổng cộng: 67.096.233 đồng.

Chia hiện vật cụ thể như sau:

- Ông B được chia 166,83 m² và 27,80 m² (phần đất kế thừa của cụ G) = 194,63m² và 228.167.030 đồng (Là tiền Hỗ trợ khi bồi thường và tiền kế thừa của cụ G). Tổng giá trị Ông B được hưởng là 439.300.240 đồng.

- Ông M được chia 166,83 m² và 27,80 m² (phần đất kế thừa của cụ G) = 194,63m² và 228.167.030 đồng (Là tiền Hỗ trợ khi bồi thường và tiền kế thừa của cụ G). Tổng hưởng là 593.756.840 đồng.

- Bà H được chia 166.83 m² và 222.858.800 đồng. Tổng hưởng của bà H là 376.872.466 đồng.

- Anh Q được chia 166.83 m² và 222.858.800 đồng. Tổng hưởng của Anh Q là 376.872.466 đồng.

- Chị P được chia 166.83 m² và 222.858.800 đồng. Tổng hưởng của Chị P là 376.872.466 đồng.

- Bà H được chia 27,80 m² và 27.777.777 đồng. Tổng hưởng của bà H là 62.805.777 đồng

- Bà L được chia 27,80 m² và 27.777.777 đồng. Tổng hưởng của bà L là 62.805.777 đồng

- Bà L1 được chia 27,80 m² và 27.777.777 đồng. Tổng hưởng của Bà L1 là 62.805.777 đồng

- Anh T được chia 27,80 m² và 27.777.777 đồng. Tổng hưởng của anh T là 62.805.777 đồng

- Bà C được chia 2.736.000 đồng

- Chị H được chia 2.736.000 đồng

- Anh Quý A được chia 2.736.000 đồng

Chia cho ông M vào diện tích đất 200 m² tại thửa đất 441, tờ bản đồ số 10 khu Đồng Dộc, so với kỷ phần thừa 5,37 m² tương đương 4.110.000 đồng. Nhưng không buộc ông M phải thanh toán phần diện tích thừa ra cho các đương sự khác.

Chia cho các đương sự bà H, Ông B, bà H, bà L, bà L, anh Q, chị P, anh T chung nhau vào các thửa sau:

- Thửa 120, tờ bản đồ số 10, diện tích 167m², loại đất 2 lúa (Đồng Thuận)
- Thửa 12, tờ bản đồ số 15 diện tích 183m², loại đất 2 lúa (Đồng Dộc)
- Thửa 80, tờ bản đồ số 09, diện tích 279m² loại đất 2 lúa (Cổng Đá)
- Thửa 210, tờ bản đồ số 09 diện tích 172m², loại đất 2 lúa (Đồng Huân)

Các đương sự có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia.

Bác các yêu cầu khác của các đương sự.”

.....

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí; quyền thỏa thuận thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

*** Không đồng ý với quyết định bản án sơ thẩm.**

Ông M là bị đơn và bà Nguyễn Thị C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- *Người kháng cáo là ông M và bà C cùng trình bày:* Không đồng tình với các ý kiến mà bà Mến đã nêu trong đơn kháng cáo và đề nghị Tòa án không đưa bà Mến tham gia tố tụng với tư cách là người được ông, bà ủy quyền như đơn đề nghị đề ngày 26/10/2021 gửi Tòa án cấp phúc thẩm. Tại phiên tòa ông M, bà C ủy quyền cho anh Quý Anh (con ông, bà) trình bày quan điểm tranh luận và ông, bà sẽ bổ sung thêm nếu cần.

Anh Quý Anh thay mặt ông M, bà C trình bày tranh luận:

Giữ nguyên các quan điểm đã kháng cáo, xác định Bản án sơ thẩm đã vi phạm vì thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Thẩm phán Hương tự ký vào quyết định thay đổi Thẩm phán là không đúng.

Ông M và bà C chung sống vợ chồng từ năm 1986 đã đăng ký kết hôn năm 2002 và cùng các con là Quý A, H, H sống tại xã ĐM cùng canh tác các thửa đất nông nghiệp được giao. Khi giao đất không nhất thiết phải giao cho người có hộ khẩu mà chỉ cần sống tại đó và có canh tác trên đất và thực tế đã giao cho hộ gia đình ông M theo đơn xin giao đất năm 1997 của ông M, bà C. Khi làm đơn và được giao đất thì cụ G đã chết. Bản án sơ thẩm xác định cụ G do sức khỏe yếu nên để ông M làm đại diện hộ gia đình là không đúng. Gia đình Ông B không sống tại ĐM nên không được giao đất. Ông B tại thời điểm đó là người đang thực hiện nghĩa vụ quân sự, sau đó là công nhân, có hưởng lương còn bà H thì đang làm tại xí nghiệp Sơn Mai tại phường Âu Cơ thị xã Phú Thọ nên không được giao đất.

- Năm 2016, bà C có làm đơn xin xác nhận về việc không được giao đất tại xã Vân Côn, được trả lời là bà C không được giao đất nhưng Bản án cấp sơ thẩm khẳng định bà C được giao đất tại xã Vân Côn là không đúng.

- Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Nếu không hủy bản án sơ thẩm thì đề nghị tuyên gia đình ông M là người được giao đất nông

nghị theo nghị định 64 Chính phủ chứ không phải gia đình Ông B; bác yêu cầu khởi kiện của Ông B.

Ông M, bà C nhất trí toàn bộ quan điểm trình bày của anh Quý Anh, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ ý kiến trình bày và đề nghị của anh Quý Anh.

Luật sư Ánh bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn là Ông B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà H, anh Q, Chị P trình bày:

Giữ nguyên các quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Khẳng định những người được giao 08 thửa đất nông nghiệp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00224QSDĐ*) do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 15/10/1997 là 06 khẩu gồm: Cụ G, Ông B, ông M, bà H, chị P, Anh Q đúng như Ông B và các bà: H, L, L1, Huệ, chị P, Anh Q trình bày và các tài liệu do UBND phường ĐM; UBND quận NTL cung cấp. Bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông B là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông M, bà C giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND quận NTL.

- Nguyên đơn là Ông B nhất trí toàn bộ quan điểm trình bày của Luật sư Ánh, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ quan điểm trình bày và đề nghị của Luật sư Ánh; bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông M và bà C; giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND quận NTL.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa:

- Bà H đồng thời là đại diện theo ủy quyền của anh Q, Chị P trình bày: Nhất trí toàn bộ quan điểm trình bày của Luật sư Ánh và của Ông B. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông M và bà C giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND quận NTL.

*Các bà: H, L, L1 cùng thống nhất trình bày: Giữ nguyên các quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Vẫn xác định: 08 thửa đất nông nghiệp được cấp theo nghị định 64 của Chính phủ hiện gia đình ông M đang quản lý sử dụng 05 thửa, còn 03 thửa đã bị thu hồi là đất mà gia đình cụ G được giao từ khoán 10 trước năm 1987. Năm 1996-1997, UBND xã ĐM lập phương án giao đất nông nghiệp trên cơ sở diện tích đất đã giao từ khoán 10 và cho các nhân khẩu thường trú tại hộ gia đình cụ G gồm: Cụ G, Ông B, ông M, bà H, chị P, Anh Q ngoài ra không có ai khác. Bản án sơ thẩm của TAND quận NTL đã xét xử buộc ông M trả lại 04 thửa đất nông nghiệp gồm phần của cụ G (*do các bà thừa kế một phần của cụ G*) và phần của gia đình Ông B, giao cho Ông B quản lý chung và chia khoản tiền gửi tại kho bạc là đúng, các bà nhất trí và không không kháng cáo. Việc ông M kháng cáo cho rằng đất nông nghiệp giao cho cụ G và vợ con ông là không đúng. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.*

- Chị H được Tòa án triệu tập và có mặt tại phiên tòa trình bày:

Kể từ khi sinh (*năm 1988*), chị ở cùng và phụ giúp bố mẹ (*là ông M và bà C*) canh tác đất nông nghiệp, đến năm năm 2008 chị kết hôn và tách hộ khẩu về nhà chồng ở Đội 8 Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, huyện TT, Hà Nội, không cùng gia đình ông M canh tác đất nông nghiệp từ đó cho đến nay; khi Nhà nước thu hồi

đất nông nghiệp chính quyền địa phương cũng thông báo và làm việc với chị. Như các đơn chị đã gửi Tòa án và tại phiên tòa chị vẫn xác định toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được giao theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện ông M đang giữ là do ông M là người làm đơn xin giao đất và được chính quyền giao cho gia đình chị đúng như ông M trình bày. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ quan điểm trình bày, đề nghị của anh Quý Anh và của bố mẹ chị là ông M, bà C.

Một số đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo vắng mặt tại phiên tòa; không gửi ý kiến quan điểm bằng văn bản đến phiên tòa.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết vụ án

*** Kiểm sát viện VKSND Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu:**

- **Về tố tụng:** Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

- **Về nội dung:**

Mặc dù UBND phường ĐM xác định: Tại thời điểm giao đất năm 1997, UBND xã ĐM đã chốt và lập phương án giao đất theo ND 64/CP của Chính phủ cho hộ ông M gồm những người được cấp đất nông nghiệp là: Cụ G, ông M, Ông B, bà H, anh Q, chị P. Bà C và các con ở đâu địa phương không nắm rõ, không có HKTT tại địa phương do ông M, bà C chưa đăng ký kết hôn (*năm 2002 bà C và ông M mới đăng ký kết hôn và năm 2006 bà C và các con mới nhập khẩu về địa phương*), bà C cùng các con của ông M bà C không có tên trong phương án giao đất tại thời điểm giao đất nông nghiệp tại địa phương.

Năm 1991 bà H được Giám đốc xí nghiệp Sơn mài Vĩnh Phú bán nhà theo diện là cán bộ công nhân xí nghiệp (BL 193) mà theo khoản 3 Điều 7 ND 64/CP con của công nhân sống tại địa phương đến tuổi lao động chưa có việc làm mới là đối tượng có thể xem xét để giao đất.

Tuy nhiên. Cấp sơ thẩm còn một số thiếu sót mà không thể khắc phục được:

Chưa xác minh bà H là cán bộ công nhân xí nghiệp Sơn mài Vĩnh Phú (Phú Thọ) từ thời gian nào; 03 người con của ông M, bà C là: Hường, Quý Anh và Hòa khai sinh, đăng ký tạm trú tại đâu tại thời điểm lập phương án giao đất.

Không đưa UBND quận NTL; chị H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

Không xác minh số tiền bồi thường hiện đang lưu giữ tại Kho bạc Nhà nước quận NTL phát sinh lãi suất đến thời điểm xét xử như thế nào để phân chia, đảm bảo quyền lợi cho các đương các đương sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông M, bà C. Áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Hủy bản án dân sự sơ thẩm; giao hồ sơ vụ án về TAND quận NTL giải quyết lại theo thủ tục chung.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

- Cấp sơ thẩm đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn xét xử sơ thẩm.

- Người kháng cáo nộp đơn kháng cáo và các thủ tục kháng cáo trong hạn luật định. Xác định người kháng cáo đã thực hiện quyền kháng cáo hợp lệ.

- Một số đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, vắng mặt tại phiên tòa có yêu cầu xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa vắng mặt họ.

[2]. Về nội dung

Những nội dung các đương sự thống nhất và không phải chứng minh:

Cụ Nguyễn Quý G là người được chia đất nông nghiệp theo Nghị định ND64/CP của Chính phủ và là một trong những thành viên được chia đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Từ Liêm cấp đứng tên ông Nguyễn Quý M đối với diện tích 1.935 m² đất nông nghiệp.

Cụ G đã chết năm 1997. Các đương sự thừa nhận cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ G gồm các bà: H, L, L1, Ông B, ông M và ông Nguyễn Quý N(*Thành*) là đúng pháp luật.

Tuy nhiên ông N(T) chết năm 1999, chết sau cụ G thì hàng thừa kế thứ nhất của ông N(T) gồm: Bà C (*Th*) vợ ông N và anh T (*mất năng lực hành vi dân sự*) con đẻ ông N (*bố mẹ ông Toàn đều đã chết trước ông*) được hưởng thừa kế chuyển tiếp kỹ phần mà ông N(T) được hưởng thừa kế từ cụ G. Cấp sơ thẩm chỉ xác định bà C làm giám hộ cho anh T thừa kế thế vị của ông N(T) là chưa chính xác. Do các đương sự không kháng cáo về nội dung này. Cấp phúc thẩm bổ sung thêm bà C (*Th*) cùng anh T được hưởng thừa kế của ông N(T) từ kỹ phần ông được hưởng thừa kế của cụ G.

Khoản tiền 1.154.456.400 đồng. Được bồi thường, hỗ trợ do thu hồi 03 thửa đất hiện UBND quận NTL gửi tại Kho bạc nhà nước quận NTL không phát sinh lãi suất. Nếu phát sinh lãi suất thì những người được phân chia tiền được hưởng phần lãi suất tương ứng với khoản tiền mà họ được phân chia.

Xét kháng cáo của ông M; bà C. Hội đồng xét xử thấy: Ông M là bị đơn, bà C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên ông M và bà C kháng cáo về cùng các nội dung giống nhau, cùng ủy quyền cho anh Quý A trình bày các quan điểm của họ tại phiên tòa phúc thẩm nên được xét chung.

2.1. Xét yêu cầu kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng:

Về việc cấp sơ thẩm không đưa chị H tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Thấy:

- Tháng 12-1996 xã ĐM thống kê nhân khẩu toàn xã để lập phương án giao đất nông nghiệp. Tại sổ Hộ khẩu gia đình hộ cụ G và Giấy xác nhận hộ khẩu gốc số 533/CATL của Công an huyện Từ Liêm (*nay là Công an quận NTL*) xác định hộ gia đình cụ G có các thành viên đăng ký Hộ khẩu thường trú tại thời điểm chốt phương án giao đất gồm:

Ông Nguyễn Quý G - Chủ hộ (*Bố đẻ của Ông B và ông M*);

Ông Nguyễn Quý M (*con trai*);

Bà Phạm Thị H - Con dâu (vợ Ông B);
Anh Nguyễn Quý Q - Cháu Nội (con trai Ông B);
Chị Nguyễn Thị P - Cháu Nội (con gái Ông B);

Theo báo cáo số 1177/BC-UBND ngày 29/8/2016 của UBND phường ĐM xác định: Căn cứ quy định về đối tượng được giao đất tại điểm a, b khoản 3 mục III của hướng dẫn số 618/ĐC-HD ngày 30/7/1995 của Sở địa chính Thành phố Hà Nội - Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 12/6/1995 của UBND Thành phố Hà Nội thì chỉ những người đang có hộ khẩu thường trú tại địa phương đến ngày 25/12/1996 (*kể cả trường hợp đi bộ đội*) mới được giao đất nông nghiệp. Tại thời điểm lập phương án theo NĐ64/CP thì bà C, chị H, anh Quý Anh, chị H đều không có hộ khẩu tại địa phương; không thuộc trường hợp “...*được chính quyền địa phương đang xem xét nhập khẩu xác nhận*” nên không thuộc đối tượng giao đất nông nghiệp theo Hướng dẫn số 618/ĐC-HD ngày 30/7/1995 của Sở địa chính Thành phố Hà Nội và tiêu chí giao đất nông nghiệp của UBND xã (*phường*) ĐM.

Mặt khác, trong các đơn gửi cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Chị H thừa nhận: Chị không canh tác đất nông nghiệp cùng ông M, bà C từ năm 2008 do chị kết hôn và tách hộ khẩu về nhà chồng ở Đội 8 Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, huyện TT, Hà Nội. Bản thân chị không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh chị được giao đất nông nghiệp. Tại thời điểm xảy ra tranh chấp, không có tài liệu chứng cứ xác định chị H có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến đất nông nghiệp mà chị không được giao. Do đó cấp sơ thẩm không đưa chị H tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

Đối việc yêu cầu kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm thay đổi người tiến hành tố tụng và xét xử vắng mặt một số đương sự vi phạm tố tụng. Tuy nhiên theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; các biên bản tổng đạt văn bản tố tụng; Diễn biến và quyết định hoãn phiên tòa có đủ căn cứ xác định: Cấp sơ thẩm thay đổi người tiến hành tố tụng và xét xử vắng mặt một số đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều: 47,56,227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2.2. Xét kháng cáo về nội dung:

Đối với kháng cáo đề nghị xác định cụ G, ông M, bà C, chị H, anh Quý A, chị H là những người được giao đất nông nghiệp:

Căn cứ việc các đương sự thừa nhận và theo Phương án giao đất nông nghiệp ngày 28-4-1997 của xã ĐM được UBND huyện Từ Liêm (*nay là quận NTL*) phê duyệt theo Nghị định 64/CP của Chính phủ: Diện tích 1935m² đất nông nghiệp (*hiện đang tranh chấp*) có nguồn gốc mà hộ gia đình cụ G được giao từ khoán 10 (*trước năm 1987*) theo bình quân nhân khẩu thường trú và số nhân khẩu được giao đất tại thời điểm giao đất được thống kê nhân khẩu trên toàn xã ĐM đến ngày 25-12-1996. Giấy xác nhận hộ khẩu gốc số 533/CATL của Công an huyện Từ Liêm (*nay là Công an quận NTL*); Báo cáo số 1177/BC-UBND ngày 29/8/2016 của UBND phường ĐM; Hồ sơ do UBND quận NTL cung cấp như: Các Biên bản làm việc; Báo cáo;

Quyết định giải quyết khiếu nại số 6410/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND quận NTL (*từ BL330-370*). Có đủ căn cứ xác định:

Tại thời điểm giao đất nông nghiệp, UBND xã ĐM (*nay là UBND phường ĐM*) đã họp và lập phương án giao đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ cho hộ gia đình ông M gồm 05 nhân khẩu chính là cụ G, ông M, bà H, anh Q, Chị P và nhân khẩu thứ 6 là Ông B. Mặc dù, sau khi Ông B đi bộ đội về không nhập, đăng ký hộ khẩu tại địa phương nhưng căn cứ Điều 6 Nghị định 64/CP ngày 27-9-1993 của Thủ tướng Chính Phủ và điểm a khoản 3 mục III của hướng dẫn số 618/ĐC-HD ngày 30/7/1995 của Sở địa chính Thành phố Hà Nội - Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 12/6/1995 của UBND Thành phố Hà Nội thì Ông B cũng là đối tượng được giao đất chính thức.

Ông M, bà C không xuất trình được bất kỳ tài liệu chứng cứ nào chứng minh bà C, chị H, anh Quý Anh, chị H được cấp có thẩm quyền giao đất nông nghiệp đang tranh chấp.

Các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Ông M có người vợ đầu là bà Nguyễn Thị L (*chết năm 1985*). Ông M kết hôn với người vợ thứ 2 là bà C. Bà C và ông M có 03 người con là chị H, chị H và anh Quý Anh. Tại thời điểm lập phương án giao đất bà C và ông M chưa đăng ký kết hôn; bà C cùng các con không đăng ký và không có hộ khẩu thường trú tại địa phương. Đến năm 2005 bà C và ông M mới đăng ký kết hôn và tháng 5 năm 2005 bà C cùng các con mới nhập hộ khẩu về địa phương. UBND phường ĐM khẳng định bà C và các con của ông M và bà C không phải là đối tượng được giao đất nông nghiệp.

Do đó cấp sơ thẩm xác định: Cụ G (*bố đẻ Ông B và ông M*); ông M, Ông B, bà H, Chị P và Anh Q được giao đất nông nghiệp theo Quyết định 758/QĐ-UB của UBND huyện Từ Liêm về việc giao đất nông nghiệp cho 372 hộ gia đình, cá nhân xã ĐM theo Nghị định 64/CP của Chính Phủ và Quyết định 757/QĐ-UB ngày 15/10/1997 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho 372 hộ gia đình cá nhân tại xã ĐM, ban hành kèm theo danh sách 372 hộ gia đình cá nhân được UBND huyện Từ Liêm giao đất nông nghiệp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp trong đó có hộ gia đình cụ G do ông M làm đại diện.

Do vậy việc ông M, bà C kháng cáo đề nghị xác định cụ G, ông M, bà C, chị H, anh Quý Anh, chị H mà là những người được giao đất nông nghiệp là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với việc kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm buộc gia đình ông M trả lại đất nông nghiệp và phân chia khoản tiền bồi thường không đúng gây thiệt hại ông M, bà C và các con.

Theo Hồ sơ xin giao đất nông nghiệp do ông M là đại diện gia đình hộ cụ G làm đơn xin giao đất (*đề ngày 01/10/1997*); tờ trình số 38/TT-UB ngày 14/10/1997 và đề nghị của Phòng địa chính huyện Từ Liêm tại báo cáo số 89/BC-ĐC ngày 15/10/1997. Ngày 15/10/1997, UBND huyện Từ Liêm đã có Quyết định số 758 về việc giao đất nông nghiệp cho 372 hộ gia đình, cá nhân tại xã ĐM theo ND 64/CP của Thủ tướng Chính phủ, hộ cụ G do ông M làm đại diện được giao trong phương

án có số thứ tự là 296 gồm 06 nhân khẩu, bình quân mỗi khẩu là $374\text{m}^2 \times 06 \text{ khẩu} = 2.244\text{m}^2$. Thực tế được giao sử dụng và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.935 m^2 gồm 08 thửa sau:

- Thửa số 120, tờ bản đồ số 10, diện tích 167m^2 , loại đất 2 lúa (Đống Thuận);
- Thửa số 441, tờ bản đồ số 10, diện tích 200m^2 , loại đất 2 lúa (Đống Dộc);
- Thửa số 12, tờ bản đồ số 15 diện tích 183m^2 , loại đất 2 lúa (Đống Dộc);
- Thửa 80, tờ bản đồ 09, diện tích 331m^2 loại đất 2 lúa (Cổng Đá);
- Thửa số 210, tờ bản đồ số 09 diện tích 172m^2 , loại đất 2 lúa (Đống Huận);
- Thửa số 94, tờ bản đồ số 21, diện tích 214 m^2 , loại đất 2 lúa (Đống Trôi);
- Thửa số 242, tờ bản đồ số 21, diện tích 456m^2 , loại đất 2 lúa (Đống Trôi);
- Thửa số 136, tờ bản đồ số 21, diện tích 264m^2 , loại đất 2 lúa (Đống Trôi).

Nhà nước đã thu hồi 03 thửa đất gồm: Thửa số 94, diện tích 214 m^2 ; thửa số 242, diện tích 456m^2 ; thửa số 136, diện tích 264m^2 (cùng ở Đống Trôi) và hỗ trợ đền bù tổng số tiền là 1.154.456.400 đồng. Trong đó: Tiền bồi thường về đất là 188.294.400 đồng; Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm là 941.472.000 đồng; Tiền hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất 08 khẩu là 21.888.000 đồng; Tiền thưởng tiến độ giải phóng mặt bằng là 2.802.000 đồng. Toàn bộ số tiền này hiện UBND quận NTL đang gửi tại Kho bạc Nhà nước quận NTL.

Còn lại 05 thửa gồm: Thửa số 120, diện tích 167m^2 (Đống Thuận); thửa số 441, diện tích 200m^2 ; thửa số 12, diện tích 183m^2 (cùng ở Đống Dộc); thửa số 80, diện tích 279m^2 (Cổng Đá) và thửa số 210, diện tích 172m^2 (Đống Huận). Tổng diện tích là 1.001 m^2 chưa bị thu hồi hiện gia đình ông M đang quản lý sử dụng.

Như nhận định trên, toàn bộ 08 thửa đất (gồm 03 thửa đã bị thu hồi và 05 thửa còn lại chưa bị thu hồi) thuộc quyền sử dụng của: Cụ G, ông M, Ông B, bà H, Chị P và anh Q. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông B về yêu cầu đòi lại đất nông nghiệp mà ông và vợ con ông được Nhà nước giao; chia phần của cụ G để lại cho những người thừa kế của cụ là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Xác định diện tích đất nông nghiệp còn lại là 1.001 m^2 chia cho 6 khẩu gồm: Ông M, Ông B, bà H, chị P, Anh Q và cụ G mỗi người được $166,83 \text{ m}^2$. Riêng của cụ G do ông M, Ông B, bà H, Bà L1, bà L và mẹ con bà C (Th), anh T thừa kế chuyển tiếp kỹ phần mà ông N (Thành) được thừa kế của cụ G; mỗi kỹ phần được thừa kế của cụ G là $27,78\text{m}^2$.

Cấp sơ thẩm chia cho ông M được hưởng diện tích đất 200 m^2 tại thửa đất 441, tờ bản đồ số 10 khu Đống Dộc, so với $[166,83 \text{ m}^2$ (phần đất còn lại được chia) + $27,78\text{m}^2$ (kỹ phần hưởng thừa kế của cụ G)] thì ông M được chia nhiều hơn $5,39 \text{ m}^2$. Nhưng Ông B và các đương sự khác không yêu cầu ông M phải trả phần diện tích chênh lệch này nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này của các đương sự.

Cấp sơ thẩm công nhận và chia phần đất nông nghiệp cho: Ông B; anh Q; Chị P và các bà H, H, L, L1; và mẹ con bà C (Th), anh T (thừa kế của cụ G) cùng quản lý sử dụng chung tại các thửa:

- Thửa 120, tờ bản đồ số 10, diện tích 167m^2 , loại đất 2 lúa (Đống Thuận)

- Thửa 12, tờ bản đồ số 15 diện tích 183m², loại đất 2 lúa (*Đồng Dộc*)
- Thửa 80, tờ bản đồ 09, diện tích 279m² loại đất 2 lúa (*Cổng Đá*)
- Thửa 210, tờ bản đồ số 09 diện tích 172m², loại đất 2 lúa (*Đồng Huận*).

Ông B, bà H, Quân, chị P, bà H, Bà L1, bà L và mẹ con bà C (*Th*), anh T cùng nhất trí không kháng cáo. Hội đồng xét xử giữ nguyên nội dung này. Trường hợp Ông B; các bà H, Hợi, Liên, Lợi; anh Q, Chị P và mẹ con bà C (*Th*), anh T có nhu cầu sử dụng riêng thì có quyền thỏa thuận phân chia hoặc khởi kiện chia quyền sử dụng đất nông nghiệp theo phần được hưởng bằng vụ kiện khác theo pháp luật.

Đối với số tiền 1.154.456.400 đồng được đền bù hỗ trợ do Nhà nước thu hồi 03 thửa đất. Các đương sự đều thừa nhận: Do có tranh chấp nên UBND quận NTL đã gửi số tiền này vào kho bạc Nhà nước quận Nam Từ Liêm, không có lãi. Cấp sơ thẩm xác định quyền lợi và phân chia cho các đương sự là có căn cứ. Tuy nhiên cấp sơ thẩm xác định khoản 2.802.000 đồng thưởng tiến độ giải phóng mặt bằng cho 6 người được hưởng là không chính xác. Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và sự thừa nhận của chị H tại phiên tòa phúc thẩm, đủ căn cứ xác định: Chị H đã không canh tác sử dụng đất nông nghiệp cùng gia đình ông M từ năm 2008 đến nay; cụ G đã chết năm 1997. Do đó chỉ có 04 người trong gia đình ông M gồm: Ông M, bà C, chị H, anh Quý A đang quản lý đất được hưởng khoản này. Do vậy cần chia khoản tiền này như sau:

Giữ nguyên việc cấp sơ thẩm chia: Khoản 188.294.400 đồng tiền bồi thường quyền sử dụng đất chia cho 6 nhân khẩu: Cụ G, Ông B, ông M, bà H, anh Q, Chị P mỗi người được 31.382.400 đồng. Do cụ G đã chết nên những người thừa kế của cụ gồm: Ông B, ông M; các bà H, Lợi, Liên và ông N(T) do mẹ con bà C (*Th*), anh T hưởng phần của cụ G. Mỗi kỷ phần được 5.230.400 đồng.

+ Khoản 941.472.000 đồng, tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm chia cho 6 nhân khẩu: Cụ G, Ông B, ông M, bà H, anh Q, Chị P mỗi người được mỗi người được 156.912.000 đồng. Do cụ G đã chết nên những người thừa kế của cụ gồm: Ông B, ông M; các bà H, Lợi, Liên và ông N(T) do mẹ con bà C (*Th*), anh T hưởng phần của cụ G. Mỗi kỷ phần được 26.152.000 đồng.

+ Khoản 21.888.000 đồng, hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất. Do cụ G đã chết năm 1997 không còn trực tiếp sản xuất nên không được hưởng; chỉ có 08 nhân khẩu được chia đất và đang sử dụng đất gồm Ông B, ông M, bà H, anh Q, chị P, bà C, chị H, anh Quý A mỗi người được hưởng 21.888.000 đồng/8 người = 2.736.000 đồng/1 người.

+ Khoản 2.802.000 đồng thưởng tiến độ giải phóng mặt bằng là khoản thưởng cho người đang quản lý đất nên chỉ có ông M, bà C, chị H, anh Quý A được hưởng; mỗi người được 2.802.000 đ/4 người = 700.500 đồng/người.

Như vậy mỗi người được chia hưởng từ khoản tiền 1.154.456.400 đồng hiện đang gửi tại Kho bạc Nhà nước quận NTL cụ thể như sau:

- Ông B được chia tổng cộng 222.412.800 đồng.
- Ông M được chia tổng cộng 223.113.300 đồng;
- Bà H, anh Q, Chị P mỗi người được chia là 191.030.400 đồng;

- Bà H, bà L, Bà L1 và ông N(T) do mẹ con bà C (Th), anh Toàn hưởng; mỗi người được thừa kế từ cụ G là 31.382.400 đồng;

- Bà C, chị H, anh Quý A mỗi người được chia 3.436.500 đồng.

Trường hợp khoản tiền 1.154.456.400 đồng gửi tại Kho bạc Nhà nước quận NTL phát sinh lãi suất thì những người được phân chia tiền được hưởng phần lãi suất tương ứng với khoản tiền mà họ được phân chia.

2.2. Quan điểm của Hội đồng xét xử:

Đối với quan điểm của Kiểm sát viên:

Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và cung cấp của UBND phường ĐM, UBND quận NTL đủ căn cứ (*như đã nhận định tại điểm 2.1 nêu trên*) xác định : Tại thời điểm giao đất năm 1997, UBND xã ĐM đã chốt và lập phương án giao đất theo ND 64/CP của Chính phủ cho hộ ông M gồm những nhân khẩu được cấp đất nông nghiệp là: Cụ G, ông M, Ông B, bà H, anh Q, chị P. Bà C, chị H, anh Quý Anh và chị H là những người không được cấp đất nông nghiệp. Bản chất tranh chấp trong vụ án là đòi đất nông nghiệp đã được chia theo ND 64/CP của Chính phủ. Do vậy: Việc xác minh bà H là cán bộ công nhân xí nghiệp Sơn mài; chị H, anh Quý Anh và chị H khai sinh ở đâu và cùng bà C đăng ký tạm trú tại đâu tại thời điểm lập phương án giao đất theo quan điểm của Kiểm sát viên là không cần thiết.

Các Biên bản làm việc; Báo cáo; Quyết định giải quyết khiếu nại số 6410/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND quận NTL (*từ BL330-370*) đủ căn cứ xác định không có căn cứ xác định UBND quận NTL có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Chị H không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được nhận định tại phần xét kháng cáo về tố tụng của đương sự. Do đó cấp sơ thẩm không đưa UBND quận NTL, chị H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

Căn cứ Quyết định giải quyết khiếu nại số 6410/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND quận NTL; Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 27/4/2016 và Quyết định số 2378/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 của UBND quận NTL về việc gửi 02 khoản tiền, tổng cộng là 1.154.456.400 đồng tại Kho bạc Nhà nước quận NTL, xác định số tiền này không phát sinh lãi suất. Trường hợp phát sinh lãi suất thì những người được phân chia tiền sẽ được hưởng phần lãi suất tương ứng với tỷ lệ khoản tiền họ được phân chia.

Do đó đề nghị hủy bản án sơ thẩm không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông M, bà C. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa lại cách tuyên án và sửa lại việc phân chia lại khoản tiền thưởng tiến độ giải phóng mặt bằng theo hướng đã nhận định trên.

[3] Về Án phí:

Ông B, ông M; các bà H, H1, L, L1, C đã trên 60 tuổi là người cao tuổi; anh T là người mất năng lực hành vi dân sự nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả Ông B khoản tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Anh Q, Chị P mỗi người được chia là 191.030.400 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $191.030.400 \text{ đồng} \times 5\% = 9.551.520$ (làm tròn là 9.551.000) đồng.

Chị H, anh Quý A mỗi người được hưởng 3.436.500 đồng nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Các Điều: 147,148; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều: 164,166,169,649,650,651,652 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Các Điều: 71,105,106 Luật đất đai năm 2003.
- Nghị định 64- CP ngày 27-9-1997 của Thủ tướng Chính phủ;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí; Luật người cao tuổi; Luật Thi hành án dân sự.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quý M và bà Nguyễn Thị Chúc. Sửa bản án sơ thẩm số 02/2021/DSST ngày 08/01/2021 của TAND quận NTL, Thành phố HN. Cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quý B đối với ông Nguyễn Quý M.

1.1. Xác định 08 thửa đất nông nghiệp gồm:

- Thửa số 120, tờ bản đồ số 10, diện tích 167m², loại đất 2 lúa (*Đống Thuận*);
- Thửa số 441, tờ bản đồ số 10, diện tích 200m², loại đất 2 lúa (*Đống Dộc*);
- Thửa số 12, tờ bản đồ số 15 diện tích 183m², loại đất 2 lúa (*Đống Dộc*);
- Thửa 80, tờ bản đồ 09, diện tích 331m² loại đất 2 lúa (*Cổng Đá*);
- Thửa số 210, tờ bản đồ số 09 diện tích 172m², loại đất 2 lúa (*Đống Huận*);
- Thửa số 94, tờ bản đồ số 21, diện tích 214 m², loại đất 2 lúa (*Đống Tròi*);
- Thửa số 242, tờ bản đồ số 21, diện tích 456m², loại đất 2 lúa (*Đống Tròi*);
- Thửa số 136, tờ bản đồ số 21, diện tích 264m², loại đất 2 lúa (*Đống Tròi*).

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00224QSDĐ*) do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 15/10/1997 đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Quý M thuộc quyền sử dụng canh tác chung của:

1.1.1. Cụ Nguyễn Quý G, đã chết năm 1997. Do ông Nguyễn Quý B, ông Nguyễn Quý M; các bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L và mẹ con bà Nguyễn Thị C(Th), anh Nguyễn Viết T thừa kế chuyển tiếp ông Nguyễn Viết N(*Nguyễn Quý T, đã chết năm 1999*) cùng hưởng thừa kế của cụ Nguyễn Quý G.

1.1.2. Ông Nguyễn Quý B;

1.1.3. Ông Nguyễn Quý M;

1.1.4. Bà Phạm Thị H;

1.1.5. Anh Nguyễn Quý Q;

1.1.6. Chị Nguyễn Thị P.

1.2. Xác định Nhà nước đã thu hồi 03 thửa đất gồm: Thửa số 94, diện tích 214 m²; thửa số 242, diện tích 456m²; thửa số 136, diện tích 264m²(*cùng ở Đồng Tròi*) và đền bù hỗ trợ chung với tổng số tiền là 1.154.456.400 đồng. Số tiền này hiện đang tạm gửi tại Kho bạc Nhà nước quận NTL theo Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 27/4/2016; Quyết định về việc Giải quyết khiếu nại số 5577/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 và Quyết định số 2378/QĐ-UBND ngày 13/5/2016; Quyết định về việc Giải quyết khiếu nại số 6410/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND quận NTL.

1.3. Xác định còn lại 05 thửa đất nông nghiệp gồm:

- + Thửa 120, tờ bản đồ số 10, diện tích 167m², loại đất 2 lúa (*Đồng Thuận*);
- + Thửa 441, tờ bản đồ số 10, diện tích 200m², loại đất 2 lúa (*Đồng Dộc*);
- + Thửa 12, tờ bản đồ số 15 diện tích 183m², loại đất 2 lúa (*Đồng Dộc*);
- + Thửa 80, tờ bản đồ 09, diện tích 279m² loại đất 2 lúa (*Cống Đá*);
- + Thửa 210, tờ bản đồ số 09 diện tích 172m², loại đất 2 lúa (*Đồng Huân*)

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00224QSĐĐ*) do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 15/10/1997 đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Quý M thuộc quyền sử dụng, canh tác chung của những người đã được xác định từ tiêu điểm 1.1.1 đến tiêu điểm 1.1.6 điểm 1.1. khoản 1 Quyết định bản án. Hiện do ông Nguyễn Quý M, bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Quý A đang cùng quản lý.

2. Buộc ông Nguyễn Quý M, bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Quý A phải trả lại 04 thửa đất nông nghiệp gồm:

- 2.1. Thửa 120, tờ bản đồ số 10, diện tích 167m², loại đất 2 lúa (*Đồng Thuận*);
- 2.2. Thửa 12, tờ bản đồ số 15 diện tích 183m², loại đất 2 lúa (*Đồng Dộc*)
- 2.3. Thửa 80, tờ bản đồ 09, diện tích 279m² loại đất 2 lúa (*Cống Đá*)
- 2.4. Thửa 210, tờ bản đồ số 09 diện tích 172m², loại đất 2 lúa (*Đồng Huân*).

Đã được xác định tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00224QSĐĐ*) do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 15/10/1997 đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Quý M cho:

Ông Nguyễn Quý B; bà Phạm Thị H; anh Nguyễn Quý Q, chị Nguyễn Thị P và phần của cụ Nguyễn Quý G mà ông Nguyễn Quý B; các bà Nguyễn Thị H Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L và mẹ con bà Nguyễn Thị C(*Th*), anh Nguyễn Viết T được hưởng thừa kế của cụ G. Do ông Nguyễn Quý B là đại diện quản lý, sử dụng và canh tác chung theo pháp luật cho đến khi những người được trả lại chung này có sự thỏa thuận phân chia hoặc khởi kiện phân chia bằng vụ kiện dân sự khác theo pháp luật.

3. Giao thửa đất nông nghiệp số 441, tờ bản đồ số 10, diện tích 200m², loại đất 2 lúa (*Đồng Dộc*) được xác nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00224QSĐĐ*) do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 15/10/1997 đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Quý M (*là phần đất nông nghiệp mà ông M được giao và phần ông M được hưởng thừa kế từ cụ Nguyễn Quý G*) cho ông Nguyễn Quý M tiếp tục quản lý, sử dụng, canh tác theo pháp luật.

4. Người được trả lại, được giao quyền sử dụng đất nông nghiệp tại khoản 2, khoản 3 Quyết định của bản án có quyền, nghĩa vụ chủ động đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất; đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định của bản án và theo quy định pháp luật.

5. Khi có yêu cầu: Người đang quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00224QSĐĐ*) do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 15/10/1997 đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Quý M có quyền, nghĩa vụ giao lại cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc điều chỉnh lại tên chủ sử dụng đất theo Quyết định của bản án và theo quy định của pháp luật. Trường hợp người đang quản lý không giao hoặc không thể giao lại được thì Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo Luật thi hành án dân sự năm 2014 và Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ.

6. Chia khoản tiền 1.154.456.400 đồng hiện đang gửi tại Kho bạc Nhà nước quận NTL theo Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 27/4/2016; Quyết định về việc Giải quyết khiếu nại số 5577/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 và Quyết định số 2378/QĐ-UBND ngày 13/5/2016; Quyết định về việc Giải quyết khiếu nại số 6410/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND quận NTL cho:

6.1. Ông Nguyễn Quý B được chia hưởng 222.412.800 đồng (*Hai trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm mười hai nghìn, tám trăm*) đồng;

6.2. Ông Nguyễn Quý M được chia hưởng 223.113.300 (*Hai trăm hai mươi ba triệu, một trăm mười ba nghìn, ba trăm*) đồng;

6.3. Bà Phạm Thị H được chia hưởng 191.030.400 (*Một trăm chín mươi một triệu, không trăm ba mươi nghìn, bốn trăm*) đồng;

6.4. Anh Nguyễn Quý Q được chia hưởng 191.030.400 (*Một trăm chín mươi một triệu, không trăm ba mươi nghìn, bốn trăm*) đồng;

6.5. Chị Nguyễn Thị P được chia hưởng 191.030.400 (*Một trăm chín mươi một triệu, không trăm ba mươi nghìn, bốn trăm*) đồng;

6.6. Bà Nguyễn Thị H được chia hưởng 31.382.400 (*Ba mươi một triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn, bốn trăm*) đồng;

6.7. Bà Nguyễn Thị L được chia hưởng 31.382.400 (*Ba mươi một triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn, bốn trăm*) đồng;

6.8. Bà Nguyễn Thị L được chia hưởng 31.382.400 (*Ba mươi một triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn, bốn trăm*) đồng;

6.9. Mẹ con bà Nguyễn Thị C(Th), anh Nguyễn Viết T do bà C (Th) là giám hộ cho anh T được chia hưởng 31.382.400 (*Ba mươi một triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn, bốn trăm*) đồng;

6.10. Bà Nguyễn Thị C được chia hưởng 3.436.500 (*Ba triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn, năm trăm*) đồng;

6.11. Chị Nguyễn Thị H được chia hưởng 3.436.500 (*Ba triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn, năm trăm*) đồng;

6.12. Anh Quý A được chia hưởng 3.436.500 (*Ba triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn, năm trăm*) đồng.

Trường hợp khoản tiền 1.154.456.400 đồng gửi tại Kho bạc Nhà nước quận NTL phát sinh lãi suất thì những người được phân chia tiền (từ điểm 6.1 đến 6.12 khoản 6 Quyết định bản án) được hưởng phần lãi suất tương ứng với tỷ lệ khoản tiền họ được phân chia.

7. Về án phí:

7.1. Miễn toàn bộ án phí dân sự cho ông Nguyễn Quý B, ông Nguyễn Quý M; các bà Phạm Thị H, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L và mẹ con bà Nguyễn Thị C(Th), anh Nguyễn Viết T.

7.2. Hoàn trả ông Nguyễn Quý B 6.500.000 đồng, tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AK/2010/0007133 ngày 03/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận NTL.

7.3. Ông Nguyễn Quý M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; được hoàn trả lại 300.000 đồng, tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0021223 ngày 24/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận NTL.

7.4. Bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; được hoàn trả lại 300.000 đồng, tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0021222 ngày 24/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận NTL.

7.5. Buộc anh Nguyễn Quý Q phải nộp 9.551.000 (*Chín triệu, năm trăm lẻ mười một nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7.6. Buộc chị Nguyễn Thị P phải nộp 9.551.000 (*Chín triệu, năm trăm lẻ mười một nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7.7. Buộc anh Nguyễn Quý A phải nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm

7.8. Buộc chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay kể từ ngày Tòa tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP.HN;
- TAND quận NTL;
- CC THADS quận NTL;
- Lưu HS/VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đ.M.H

